

VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI CƯ DÂN VÙNG THUẬN HÓA DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN (THẾ KỶ XVII-XVIII)

Lê Bình Phương Luân*, Phạm Khánh Linh

Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

*Email: lbpluan@hueuni.edu.vn

Ngày nhận bài: 24/11/2020; ngày hoàn thành phản biện: 25/11/2020; ngày duyệt đăng: 15/4/2021

TÓM TẮT

Được sự ưu đãi, hộ trì của các chúa Nguyễn và sự tín nhiệm của người dân xứ Thuận Hóa, Phật giáo đã tận dụng cơ hội, khuếch trương thanh thế để phát triển, góp phần quan trọng trong việc thỏa mãn nhu cầu tâm linh của cư dân trên vùng đất mới. Từ đó, Phật giáo ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần, tình cảm, lối sống của cư dân vùng Thuận Hóa, góp phần tạo nên bản sắc “Phật giáo xứ Huế”, “Văn hóa Huế”, lan tỏa Phật giáo Việt Nam vào vùng đất mới phương Nam.

Từ khóa: Chúa Nguyễn, cư dân, Phật giáo Huế, xứ Thuận Hóa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để thu phục nhân tâm, cố kết cộng đồng, chúa Tiên – Nguyễn Hoàng đã đặt niềm tin vào Phật giáo, dựa vào Phật giáo để làm nền tảng tinh thần cho một xã hội mới. Đó thực sự là một sự lựa chọn lịch sử khôn ngoan, hợp lý của một nhà chính trị lão luyện với sự hiểu biết sâu sắc về văn hóa, con người, cũng như vị trí của Phật giáo trong đời sống tâm linh của cư dân trên vùng đất mới. Được sự hộ trì mạnh mẽ của chính quyền, được sự tín nhiệm của người dân, Phật giáo dưới thời chúa Nguyễn không chỉ hoàn thành được sứ mệnh đó, mà còn tận dụng cơ hội để phát triển, tạo tiền đề vững chắc cho sự phát triển Phật giáo sau này, góp phần tạo nên diện mạo mới cho Phật giáo Huế. Vậy, thời điểm Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa và sau này ly khai với vua Lê – chúa Trịnh, tình hình cư dân và Phật giáo ở xứ Thuận Hóa có đặc điểm nổi bật gì? Vai trò của Phật giáo đối với đời sống tinh thần cư dân Thuận Hóa? Phật giáo Thuận Hóa đã có bước phát triển như thế nào?.. Làm rõ những câu hỏi ấy, sẽ góp phần nhận thức đầy đủ một giai đoạn phát triển quan trọng trong lịch sử Phật giáo Huế, đồng thời hiểu thêm về bản sắc “Phật giáo xứ Huế”, “Văn hóa Huế”.

2. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ VÙNG ĐẤT VÀ CON NGƯỜI THUẬN HÓA

Sau hôn nhân giữa công chúa Huyền Trân của nhà Trần với vua Champa - Jaya Sinhavaman IV (Chế Mân) vào năm 1306, 2 châu Ô, Lý trở thành một phần của lãnh thổ Đại Việt với tư cách là lễ vật dẫn cưới. Năm 1307, nhà Trần đổi 2 châu Ô, Lý thành châu Thuận và châu Hóa. Năm 1466, dưới triều vua Lê Thánh Tông, Thừa tuyên Thuận Hóa được thành lập với hai phủ Tân Bình và Triệu Phong (phủ Tân Bình gồm đất tỉnh Quảng Bình và phần đất phía Bắc tỉnh Quảng Trị ngày nay; phủ Triệu Phong gồm phần đất phía Nam sông Hiếu đến phía Bắc sông Thu Bồn, tỉnh Quảng Nam ngày nay). Xứ Thuận Hóa ra đời từ đó.

Năm 1471, sau khi đánh Champa, vua Lê Thánh Tông đã mở rộng thêm lãnh thổ của Đại Việt đến núi Thạch Bi (ranh giới giữa tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa ngày nay) đặt thêm thừa tuyên Quảng Nam (bao gồm đất phía Nam tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Bình Định hiện nay). Theo sử sách trong lần chinh phạt năm 1471, Lê Thánh Tông cho khắc bia ở núi Thạch Bi phân chia ranh giới giữa đất Đại Việt với Champa. Tương truyền văn bia rằng: “Chiêm Thành qua đây, quân thua nước mắt, An Nam qua đây, tướng chết, quân tan”. Tuy nhiên, thời điểm đó ảnh hưởng của Đại Việt mới chỉ đến phủ Hoài Nhơn (Bình Định ngày nay), chứ chưa vào đến núi Thạch Bi, đất đai bên kia đèo Cù Mông chưa thuộc lãnh thổ Đại Việt [5, tr. 88].

Năm 1558, vâng mệnh vua Lê, Đoàn quận công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa. Năm 1570, Nguyễn Hoàng tiếp tục được vua Lê giao kiêm lãnh thêm xứ Quảng Nam. Xứ Thuận - Quảng sau này trở thành vùng đất khởi nghiệp của các chúa Nguyễn.

Trải qua các triều đại Lý, Trần, Lê cho đến trước khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa, xứ Thuận Hóa nói riêng và xứ Thuận - Quảng nói chung, đối với Đại Việt là vùng đất có vị trí, vai trò quan trọng, được xem là “vùng phen đậu”, “vùng đệm” phía Nam của đất nước. Trong suốt một thời gian dài, dù đã thuộc về lãnh thổ của Đại Việt, nhưng nơi đây vẫn diễn ra những tranh chấp giữa Champa và Đại Việt, là chiến trường đùng độ của nhiều thế lực phong kiến khác, là “Ô châu ác địa”, “lam sơn chướng khí”, nơi lưu đầy những phạm nhân của Đại Việt.

Về cư dân, xứ Thuận Hóa gồm những thành phần rất phức tạp. Trước hết phải kể đến cư dân bản địa. Theo nhiều nhà nghiên cứu không hề có việc người Chăm di chuyển tất cả để nhường lại đất cho di dân người Việt, nhiều nơi những cư dân Chăm - Việt cùng nhau sinh sống, lúc đầu là cận cư, sau là cộng cư trên một địa bàn xác định. Ngay sau hôn nhân của công chúa Huyền Trân, những di dân của Đại Việt đã hiện diện trên vùng đất này. Đó là những nông dân nghèo ở xứ Bắc, chiếm đa số là vùng Thanh - Nghệ, do nạn đói kém, chiến tranh, đã hưởng ứng chiếu chiêu mộ di dân của chính quyền, di dân vào Nam với ước mơ đổi đời trên vùng đất mới; “...những người còn theo nhà Mạc, hoặc khuấy động cho nhà Mạc, những người tù đầy, những du

đàng, phiêu lưu, từ các miền Nghệ, Thanh hoặc xa hơn nữa xâm nhập qua các thời đại, đi tìm may mắn ở miền đất mới, những quan, quân bất mãn họ Trịnh hoặc bị lâm lổ chạy vào Nam, những thổ hào, thổ tù cường ngạnh, những nhiều lương dân, những người Chăm còn ở lại” [5, tr.110]. Trong số thành phần cư dân đầu tiên của đất Thuận Hóa còn có quan binh triều Trần, Lê, những người từng tham gia chiến trận với quân Champa ở Thuận Hóa. Sau khi chiến tranh kết thúc, họ đã xin ở lại, mộ dân, lập làng trên vùng đất mới.

Năm 1558, khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ xứ Thuận Hóa, nhiều hương khúc và nghĩa dũng quê Tống Sơn, Thanh Hóa đi theo cùng. Trong đoàn tùy tùng đi về phương Nam và định cư vĩnh viễn còn có những quan lại cấp cao, những trung thần của nhà Lê, về sau trở thành trụ cột trong chính quyền của Đàng Trong.

Sau này trong thành phần dân cư ở Đàng Trong có thêm đội ngũ tù binh trong các cuộc xung đột giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài, mà quân của chúa Nguyễn bắt được. Họ không bị giết hoặc đày đến vùng hoang vắng, thay vào đó các chúa Nguyễn thực hiện một chính sách khoan hồng, cho họ vào khai khẩn những vùng đất mới, cấp thêm “canh ngư điền khí” để lập nghiệp. Trong *Đại Nam thực lục* có chép lại lời của chúa Nguyễn: “Hiện nay từ miền Thăng (tức phủ Thăng Bình) Điện (tức phủ Điện Bàn) trở vào Nam đều là đất cũ của người Chăm, dân cư thưa thớt, nếu đem chúng an táp vào đất ấy, cấp cho canh ngư điền khí chia ra từng bộ từng xóm, tính nhân khẩu cấp cho lương ăn để chúng khai khẩn ruộng hoang, thời trong khoảng mấy năm, sinh sản ngày nhiều, có thể thâm vào quân số, có gì mà lo về sau” [7, tr.59].

Dưới thời chúa Nguyễn, do những biến động chính trị xã hội ở Trung Quốc, nhiều người Hoa đã di cư đến xin tị nạn ở Đàng Trong và đã được hưởng sự chở che, tạo điều kiện an cư lạc nghiệp của các chúa Nguyễn. Cùng với đó là chính sách ngoại thương rộng mở của chúa Nguyễn, đã hình thành những cộng đồng người nước ngoài đến làm ăn sinh sống trên vùng đất Thuận Quảng (như cộng đồng người Hoa, cộng đồng người Nhật ở Hội An,...).

Có thể thấy, điểm nổi bật của cư dân vùng Thuận Hóa là đa thành phần, đa sắc tộc và đa văn hóa cùng nhau cận cư, rồi cộng cư, chung sống một cách hòa bình. Đời sống mới, điều kiện sinh hoạt vật chất mới, sự giao thoa văn hóa của nhiều sắc tộc khác nhau, cùng với đó là tâm thế của những người tiên phong mở đất đã đem cho cư dân Đại Việt trên vùng đất mới sự can trường, mạnh mẽ, tinh thần cởi mở, bao dung, dễ dàng đón nhận cái mới, chấp nhận những sự khác biệt. Dù phải trải qua nhiều biến cố xã hội, nhiều khó khăn thách thức trong quá trình khai khẩn đất hoang, lập làng, dưới bàn tay của những di dân, xứ Thuận Hóa đã bắt đầu khởi sắc. Trong sách *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An, tựa đề năm 1555, thời điểm trước khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ, đã miêu tả cảnh sắc thanh bình, trù phú của Thuận Hóa: “Xóm làng đông đúc, tiếng gà gáy, chó sủa cùng nghe. Cỏ nước ngon lành, bày trâu chăn thả khắp

đồng...; đất đai màu mỡ, được lúa chẳng cần khó nhọc... Xuân sang thì mở hội đua boi, lựa là chen chúc. Hạ tới trái chiếu giấu thắm, ca múa tung bùng. ... Mua bán thì tùy nơi đong lẩy, tuy ba học lúa vẫn chẳng quá hai tiền. Việc ăn uống thì xa xỉ không chừng, tuy vài lăm lúa chẳng dùng năm trọn...Nói tiếng Chiêm thì có thổ dân làng La Giang; mặc áo Chiêm thì con gái làng Thủy Bọn..." hay "Lộ Thuận Hóa nước Việt ta, ở tận cùng phương Nam. Phủ Triệu Phong gồm năm huyện, non sông tươi đẹp, ruộng đất rộng rãi, nhân dân đông đúc, là một nơi trọng yếu nhất. Cảnh sắc đa dạng, phong vật tốt xinh, không gì thêm nữa"[1, tr.69-70, tr.79].

3. TÌNH HÌNH PHẬT GIÁO Ở ĐÀNG TRONG THỜI CHÚA NGUYỄN

Theo nhiều nhà nghiên cứu, Phật giáo đã hiện diện ở Champa khoảng thế kỷ thứ II – III . Nhiều tượng Phật, bia ký... được tìm thấy rải rác từ Quảng Bình cho đến Quảng Nam có niên đại cũng trong khoảng thời gian này thuộc hệ phái Tiểu Thừa (Hinayana). Thời kỳ hưng thịnh nhất của Phật giáo Champa là vào cuối thế kỷ IX dưới vương triều vua Indravarman II. Dưới thời vua Indravarman, Phật giáo (Đại thừa) chiếm vị trí chủ đạo trong đời sống chính trị, tinh thần xã hội Champa. Năm 875, Indravarman II xây dựng Phật viện Đồng Dương (thuộc huyện Thăng Bình, Quảng Nam ngày nay), được xem là một trong những trung tâm trí tuệ Phật giáo nổi tiếng ở Đông Nam Á. Năm 1301, trong chuyến vân du sang vương quốc Champa Phật hoàng Trần Nhân Tông cũng đã đến thiền định tại Phật viện Đồng Dương. Tuy nhiên, cùng với sự suy vong của vương quốc Champa, sự xâm nhập của Islam giáo và cải đạo của người Champa, Phật giáo Champa dần đi vào suy thoái, đến mức tiêu vong hoàn toàn và hầu như không còn lại dấu vết gì trong đời sống tinh thần của người Chăm hiện nay.

Đối với người Việt, Phật giáo là tôn giáo có quá trình lịch sử gắn bó lâu dài, liên tục và trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống văn hóa, tín ngưỡng. Khi tiến về vùng đất mới phương Nam định cư, những di dân người Việt, đi đến đâu sau khi khai khẩn đất hoang, lập làng mới, ổn định cuộc sống, là xây đình, dựng chùa thờ Phật đến đấy. Chùa trở thành nơi phục vụ đời sống tâm linh, kết nối họ với quê hương, là nơi quy tâm của cộng đồng làng mới. Điều này góp phần kế tục, lưu giữ những giá trị vật chất lẫn tinh thần của Phật giáo Đại Việt trong dòng chảy của văn hóa Việt về phương Nam.

Mục Đền chùa trong *Ô châu cận lục* có nhắc đến những chùa lớn ở Thuận Hóa, như chùa Sùng Hóa ở làng Lại Ân, huyện Tư Vinh, chùa Kính Thiên gần trạm Bình Giang huyện Lệ Thủy, chùa Đại Phúc thuộc địa phận hai làng Đại Phúc và Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy, chùa Thiên Mục ở làng Hà Khê huyện Kim Trà, chùa Hóa, chùa Linh Sơn, chùa Kim Quang [1, tr.91-92]... Cùng với đó là những sinh hoạt Phật giáo nhộn nhịp như ở chùa Sùng Hóa "Vào ngày tết hoặc lễ nghi thì các quan ở tam ty, các nha

môn và vệ sở đều đến, áo mũ lễ nhạc tụ tập như mây”; ở chùa Kính Thiên thì “có tăng quan và người quét dọn, bốn mùa phụng thờ”[1, tr.91]... cho thấy trước khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ, hệ thống chùa chiền và các sinh hoạt Phật giáo đã phát triển, bên cạnh chùa làng, chắc hẳn đã có chùa công vì chỉ có chùa công thì mới có “tăng quan, người quét dọn”; lễ, tết có sự tham dự của các quan, lại, nha môn, nhưng chưa thấy bóng dáng của một ngôi chùa Tổ khai sơn nào. Phật giáo của di dân thời kỳ này là sự kế tục truyền thống của Phật giáo Đại Việt với những triết lý của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Năm 1600, sau khi vua Lê Thế Tông băng hà, Nguyễn Hoàng quay trở lại Thuận - Quảng với quyết tâm ly khai, xây dựng cơ nghiệp muôn đời cho dòng họ Nguyễn. Ông công khai ủng hộ Phật giáo. Chỉ trong vòng 2 năm (1601-1602), Nguyễn Hoàng đã cho trùng kiến, tái dựng chùa Thiên Mục và chùa Sùng Hóa - hai ngôi chùa cổ (được nhắc đến trong *Ô châu cận lục*) “...ở hai nơi - mà xét ra có nhiều ý nghĩa về mặt phong thủy đối với toàn cục núi sông vùng trung tâm châu Hóa - vẫn là một sự kiện có tính toán, quyết định cho một đường lối đã được nghiên cứu cẩn thận. Đường lối ấy có tính cách “mưu phạt tâm công” [2, tr.83] vào đời sống người dân Thuận Hóa.

Các vị chúa kế nghiệp sau này đều tiếp tục đường lối của chúa Tiên – Nguyễn Hoàng là hộ trì, phát triển Phật giáo. Các chúa Nguyễn cho trùng tu, tái thiết, xây dựng chùa mới, đúc chuông, mua thỉnh tượng Phật, kinh sách, pháp tượng, pháp khí để thờ cúng; thỉnh mời cao tăng Trung Quốc sang hoằng hóa, mở giới đàn, truyền pháp, cấp độ điệp, ban sắc tứ...; bản thân các chúa, cùng hoàng thân quốc thích, quan lại cũng quy y Tam bảo, thọ giới Bồ Tát...

Chính sách hộ trì Phật giáo của các chúa Nguyễn đã biến Đàng Trong thành vùng “đất lành” cho sự phát triển của Phật giáo. Thế kỷ XVII đánh dấu một đợt du nhập và hoằng hóa mạnh mẽ của các chư Tổ thiền sư Trung Quốc thuộc nhiều tông phái khác nhau trên vùng đất Thuận Hóa. Nhiều thảo am của các chư Tổ khai sơn dần xuất hiện trên các dãy đồi núi thuộc mạn Nam sông Hương. Các chư Tổ đến Thuận Hóa thời kỳ này (mà sử sách có ghi chép) có các Thiền sư Lục Hồ Viên Cảnh và Đại Thâm Viên Khoang hoằng pháp ở Quảng Trị, Tổ Giác Phong khai sơn thảo am Báo Quốc, Tổ Từ Lâm khai sơn chùa Từ Lâm, Tổ Khắc Huyền khai sơn chùa Thiên Lâm, Tổ Nguyên Thiều khai sơn chùa Quốc Ân, Minh Hoằng Từ Dung lập chùa Ấn Tôn... Trong số các thiền sư Trung Quốc sang Đàng Trong hoằng dương Phật pháp, có một vị thiền sư, tuy không dừng chân ở Thuận Hóa, nhưng lại có nhiều cơ duyên đến Phật giáo Thuận Hóa và cả Phật giáo Đàng Trong - đó là Thiền sư Tế Viên (? – 1680), thuộc phái Lâm Tế. Thiền sư Tế Viên sang Đàng Trong hoằng pháp ở Phú Yên, khai sơn chùa Hội Tôn ở thôn Hội Tín (nay là xã An Thạch, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên), được xem là “người truyền Phật giáo vào trước tiên”, dựng “ngôi chùa đầu tiên ở Phú Yên” vào thế kỷ XVII [11, tr.230]. Tổ Liễu Quán (1667-1742) buổi đầu xuất gia với thiền sư Tế

Viên, sau khi Hòa thượng Tế Viên viên tịch, Tổ Liễu Quán mới ra Thuận Hóa tầm sư học đạo.

Sự kiện Phật giáo lớn nhất ở Đàng Trong cuối thế kỷ XVII chắc hẳn là chuyến hoằng dương Phật pháp của Hòa thượng Thạch Liêm thuộc trường phái Tào Động dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu. Trong chuyến đi này, Hòa thượng đã mở giới đàn tại chùa Thiền Lâm (Thuận Hóa) và chùa Di Đà (Quảng Nam) truyền giới cho hơn 4000 giới tử. Cả hoàng gia nội phủ đều quy y Tam Bảo.

Chính sách hộ trì, phát triển Phật giáo của các chúa Nguyễn, cùng với sự hoằng hóa của các chư Tổ Trung Quốc đã tạo tiền đề cho sự sinh phát những thiền phái mới - Thiền phái Tử Dung - Liễu Quán ở Thuận Hóa (Huế), Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Hội An, Quảng Nam.

Như vậy, ở Thuận Hóa bên cạnh Phật giáo bản địa (Phật giáo Champa), tín ngưỡng Phật giáo dân gian của cư dân Đại Việt là sự hiện diện của nhiều tông phái Phật giáo lớn lúc bấy giờ như phái Thiền Trúc Lâm, Thiền Lâm Tế, Thiền Tào Động và những thiền phái nội sinh mới. Ngoài các chư Tổ thiền sư, cao tăng Trung Quốc, còn có các vị cao tăng người Việt đóng góp rất lớn trong việc truyền bá và phát triển Phật pháp không chỉ xứ Thuận Quảng, mà còn lan rộng vào các tỉnh phía Nam.

4. VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN

Du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, Phật giáo đã ăn sâu vào cội rễ văn hóa của dân tộc, trở thành một phần trong đời sống tinh thần, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa và con người Việt Nam. Vì thế, trong quá trình định cư của cư dân Việt trên vùng đất mới, Phật giáo tiếp tục đóng vai trò là chỗ dựa tinh thần, kết nối các thành viên trong cộng đồng mới. Trên vùng đất được xem là “Ô châu ác địa”, “vùng phen dậu”, “lam sơn chuông khí”, vùng đất của người khác với tín ngưỡng văn hóa khác biệt, tinh thần bao dung, bình đẳng, triết lý “tùy duyên bất biến” của Phật giáo thực sự hữu ích, thiết thực đối với những di dân người Việt trong quá trình hòa nhập, cùng nhau chung sống, xây dựng cuộc sống mới. “Lực lượng khẩn hoang đông đảo nhất chính là những người nông dân nghèo khổ. Họ không có điều kiện để cho con em tới trường, và với số ít ỏi có điều kiện thì đạo thánh hiền mà Nho gia rất mực tôn kính, trong họ cũng đã dần dần bớt thiêng. Họ tìm đến những gì phù hợp hơn, thiết thực về và an ủi họ khi đối mặt với vùng đất mới bao la và dữ dội... Và, Phật giáo với đội ngũ các nhà tu hành giàu nhiệt huyết nhập thế một cách tích cực đã mau chóng đáp ứng được điều này” [9, tr.156].

Bằng sự nhạy bén và lão luyện chính trị, Nguyễn Hoàng đã đặt niềm tin vào Phật giáo, lựa chọn Phật giáo làm bộ đỡ tinh thần cho xã hội Đàng Trong, để thu phục nhân tâm, cố kết cộng đồng. Ngoài việc Phật giáo không đặt ra vấn đề về “tính chính

thống” của chính quyền ly khai của Đàng Trong, Nguyễn Hoàng còn nhận thấy “dân Thuận Hóa tin vào Phật giáo có phần mạnh hơn các tín ngưỡng khác”, “...vị trí “ái mộ đạo Phật” để cho thấy ông cũng là một Phật tử, không khác họ. Hơn nữa, ông là một Phật tử được thiên mệnh phó thác chuyển hồi long mạch cho toàn xứ”[2, tr.84]. Ngoài ra, đối với cư dân bản địa (người Chăm), Phật giáo không phải là một tôn giáo xa lạ đối với họ. Phật giáo có thể trở thành “cầu nối” tâm linh, “điểm gặp gỡ chung” cho sự giao thoa, kết nối, hòa hợp giữa hai nền văn hóa Champa và Đại Việt.

Dưới sự hộ trì của chúa Nguyễn Hoàng và các chúa kế nhiệm, Phật giáo đã có sự phát triển nhanh chóng và rộng khắp. “Chùa chiền khắp xứ. Sãi vãi đầy đoàn”[8, tr.46]. Phật giáo đã giúp chính quyền chúa Nguyễn vỗ về dân chúng, thu phục nhân tâm của cư dân Đàng Trong với nhiều thành phần, nhiều sắc tộc, đa văn hóa tín ngưỡng. Nếu chúa Tiên – Nguyễn Hoàng ủng hộ Phật giáo có thể xuất phát từ mục đích chính trị, nhưng ở những vị chúa Nguyễn kế nhiệm, sự hộ trì Phật pháp còn xuất phát từ tư tưởng và tâm hồn của một Phật tử mộ đạo. Phật giáo lúc này đã có ảnh hưởng không nhỏ đến tư tưởng, qua đó tác động đến đường lối, chính sách cai trị của các chúa. Trong lời Tựa cho *Hải ngoại ký sự* của Hòa thượng Thạch Liêm, chúa Nguyễn Phúc Chu viết: “Ngoài chuyện ngày đêm giảng dạy đạo lý, còn chỉ bảo kỹ cương luân thường. Từ chuyện to đến chuyện nhỏ đều vạch lối chỉ đường, phân tích rõ ràng mạch lạc, khác nào dẫn dắt người từ nơi tối tăm ra nơi ánh sáng, giúp ích cho ta trong công việc chính cương trị nước biết chừng nào”[8, tr.10]. Tư tưởng “cư Nho mộ Thích” của chúa Nguyễn với tư tưởng của “cư trần lạc đạo” của Phật hoàng Trần Nhân Tông thật gần gũi, thể hiện khuynh hướng nhập thế tích cực của Phật giáo Việt Nam.

Chính sách phát triển Phật giáo để trị quốc an dân đã tạo những tiền đề vững chắc cho sự du nhập, hoàng hóa của các chư Tổ thiền sư Trung Quốc trên vùng đất Thuận Hóa. Sự hiện diện của các bậc chư Tổ, cao tăng thạc đức với nhiều thiền phái đã đem lại cho Phật giáo Thuận Hóa một diện mạo mới. Giờ đây, Phật giáo Thuận Hóa không chỉ có chùa công, chùa làng, mà còn có chùa Tổ; không chỉ tín ngưỡng Phật giáo dân gian, mà còn có Phật giáo với những tư tưởng, triết lý cao siêu, giới luật nghiêm ngặt; góp phần hình thành hệ thống cơ sở thờ tự, chùa chiền tốt, tăng đoàn người Việt có trình độ cao, cư sĩ tín đồ đông đảo.

Trên cơ sở văn hóa xứ Thuận - Quảng và tiền đề chủ yếu là Phật giáo Đại Việt, Phật giáo Thuận Hóa đã tiếp thu có chọn lọc nhiều tông phái Trung Quốc để hình thành đặc trưng của mình với nét riêng Lâm - Tào kết hợp, Thiền - Tịnh song tu, khuynh hướng nhập thế tích cực, yêu thiên nhiên, đồng hành cùng dân tộc... Bối cảnh chính trị - xã hội, con người, văn hóa ở Thuận Hóa nói riêng, Đàng Trong nói chung đã tạo cơ sở vững chắc cho Phật giáo Thuận Hóa bước phát triển mới. Sự phát triển của Phật giáo Thuận Hóa một mặt tiếp nối nguồn mạch tư tưởng của Phật giáo của dân tộc, mặt khác là sự thâm hóa tinh hoa nhiều tư tưởng Phật giáo Trung Quốc để sinh

phát những dòng thiền mới mang bản sắc Việt, tạo nên bản sắc riêng của mình - Phật giáo xứ Thuận Hóa (hay Phật giáo xứ Huế).

Phật giáo dưới thời chúa Nguyễn đã có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần, trong đó có tình cảm, đạo đức và lối sống của cư dân vùng Thuận Hóa. Cư dân Thuận Hóa tìm thấy ở Phật giáo chỗ dựa tinh thần, những giá đạo đức tốt đẹp, triết lý sống tích cực cho cuộc sống, ngược lại Phật giáo có được sự ủng hộ, hộ trì mạnh mẽ của mọi tầng lớp cư dân, từ những người lao động đến tầng lớp quan lại, quý tộc, hoàng gia nội phủ. Chính điều này, đã giúp cho Phật giáo Thuận Hóa đứng vững, trường tồn qua những biến cố của thời cuộc, khi không còn sự ủng hộ của chính quyền hay sự thăng trầm của chính Phật giáo.

KẾT LUẬN

Phật giáo ở Thuận Hóa dưới thời chúa Nguyễn (thế kỷ XVII-XVIII) có một vị trí quan trọng trong lịch sử biến động của Phật giáo Việt Nam. Hình thành trên một vùng đất mới, Phật giáo xứ Thuận Hóa có được nhiều cơ duyên hội tụ để phát triển một cách mạnh mẽ, vững chắc và lâu dài. Được sự ưu đãi của chính quyền chúa Nguyễn, có được sự tín niệm và hộ trì của cư dân Thuận Hóa, Phật giáo đã nỗ lực, tận dụng cơ hội để xây dựng hệ thống chùa chiền, phát triển đội ngũ tăng đoàn, khuyến trương thanh thế, ảnh hưởng đến mọi tầng lớp trong xã hội, thấm sâu vào niềm tin, tình cảm, lối sống của cư dân vùng Thuận Hóa, góp phần tạo nên bản sắc “Phật giáo xứ Huế”, “Văn hóa Huế”, lan tỏa Phật giáo Việt Nam vào vùng đất mới phương Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Dương Văn An (2015). *Ồ châu cận lục*, bản dịch và hiệu đính của Trần Đại Vinh, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [2]. Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2001). *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Tp Hồ Chí Minh.
- [3]. Nguyễn Đình Chúc (2014). *Chư tôn thiên đức Phật giáo Phú Yên*, Nxb Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh.
- [4]. Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2010). *Chư tôn thiên đức Phật giáo Thuận Hóa*, Nxb Văn học, Sài Gòn.
- [5]. Phan Khoang (2001). *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [6]. Nguyễn Lang (1994). *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [7]. Quốc sử quán triều Nguyễn (2004). *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [8]. Thích Đại Sán (1963). *Hải ngoại Ký sự*, Ủy ban biên dịch sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế.
- [9]. Nguyễn Khắc Thuần (2001). *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam*, tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [10]. Li Tana (1999). *Xứ Đàng Trong*, Nguyễn Nghị dịch, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
- [11]. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (2009). *Lịch sử Phú Yên từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

**THE ROLE OF BUDDHISM IN HUMAN LIFE UNDER NGUYEN LORDS IN
THUAN HOA (IN THE 17TH AND 18TH CENTURY)**

Le Binh Phuong Luan*, Pham Khanh Linh

Faculty of Political Theory, University of Sciences, Hue University

*Email: lbpluan@hueuni.edu.vn

ABSTRACT

Thanks to being given preferential treatment and support of Nguyen Lords, Buddhism took advantage of opportunities and expanded prestige to develop and contribute to satisfying the spiritual needs of residents in the new land. Therefore, it profoundly affected the spiritual and emotional lifestyle of the residents of Thuan Hoa; contributing to creating the identities namely "Hue Buddhism", "Hue Culture" and spreading Vietnamese Buddhism into the Southern land as well.

Keywords: Nguyen Lords, resident, Hue Buddhism, 17th and 18th century, Thuan Hoa.



Lê Bình Phương Luân sinh ngày 30/11/1968 tại Huế. Ông tốt nghiệp cử nhân ngành Triết học năm 1993 tại Trường Đại học tổng hợp quốc gia Mátxcova mang tên Lênin; tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Triết học năm 2004 tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Hiện nay, ông là giảng viên tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Triết học, Lịch sử triết học, Mỹ học, Logic học, Kinh tế chính trị.



Phạm Khánh Linh sinh ngày 21/02/1995 tại Quảng Bình. Bà tốt nghiệp cử nhân ngành Triết học năm 2017 tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Từ năm 2018, bà là học viên cao học tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: triết học, triết học tôn giáo.